

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH MINH HN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH MINH HN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110907584

**3. Ngày thành lập:** 05/12/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Phương Quan , Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 056554610

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                       | 3320        |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                             | 4101        |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                       | 4102        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                 | 4211        |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                  | 4212        |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                      | 4221        |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                           | 4222        |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                            | 4223        |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                             | 4229        |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                      | 4291        |
| 11. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                               | 4292        |
| 12. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                         | 4293        |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                    | 4299(Chính) |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                        | 4311        |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                         | 4321        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                         | 4322        |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                | 4329        |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                | 4330        |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                           | 4390        |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; xi măng; gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; kính xây dựng; sơn, vécni; gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; đồ ngũ kim; | 4663        |
| 22. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ hàng hóa nhà nước cấm)                                                                                                                                                                              | 4690        |
| 23. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4752        |
| 24. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                       | 4759        |
| 25. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                           | 7110        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.200.000.000 VNĐ

Ho và tên: NGUYỄN THI

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Phương Quan , Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HẢO

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Phương Quan , Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Giới tính: *Nữ*

Quốc tịch: *Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội